

MÔ HÌNH ÁP DỤNG KẾ TOÁN CHI PHÍ DƯA TRÊN HOẠT ĐỘNG TRONG HỢP TÁC XÃ NÔNG NGHIỆP TẠI HÀ NỘI

● TRẦN XUÂN GIAO

Khoa Kế toán - Tài chính, Trường Đại học Điện lực

TÓM TẮT:

Trong bối cảnh chuyển đổi số và yêu cầu đổi mới quản trị chi phí, việc áp dụng kế toán chi phí dựa trên hoạt động (ABC) được xem là giải pháp hiện đại giúp nâng cao hiệu quả hoạt động và minh bạch tài chính. Nghiên cứu này đề xuất mô hình các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng ABC trong hợp tác xã nông nghiệp (HTXNN) tại Hà Nội, dựa trên lý thuyết năng lực (RBV) và lý thuyết tình huống. Kết quả tổng hợp xác định 8 nhân tố chính: năng lực nhân sự kế toán, công nghệ thông tin, quản trị, nhận thức lãnh đạo, quy mô, độ phức tạp hoạt động, cạnh tranh và hỗ trợ thể chế, qua đó đưa ra hàm ý nâng cao năng lực quản trị chi phí và tính minh bạch cho HTXNN.

Từ khóa: kế toán chi phí dựa trên hoạt động, hợp tác xã nông nghiệp, lý thuyết năng lực, lý thuyết tình huống.

1. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh chuyển đổi số và phát triển nông nghiệp bền vững, việc nâng cao hiệu quả quản trị tài chính và tối ưu hóa chi phí trong HTXNN trở nên cấp thiết. HTXNN đóng vai trò quan trọng trong việc liên kết sản xuất, tiêu thụ nông sản và ổn định thu nhập cho nông dân. Tuy nhiên, phần lớn HTXNN tại Việt Nam, đặc biệt ở Hà Nội, vẫn áp dụng mô hình kế toán chi phí truyền thống dẫn đến hạn chế trong xác định giá thành và đánh giá hiệu quả hoạt động. Trong khi đó, phương pháp ABC đã chứng minh hiệu quả trong việc phản ánh đúng mối quan hệ giữa chi phí và hoạt động tạo giá trị, giúp nâng cao năng lực quản trị và ra quyết định chiến lược, đặc biệt trong các tổ chức có nguồn lực hạn chế.

Tại Việt Nam, các nghiên cứu về ABC chủ yếu tập trung ở khu vực doanh nghiệp, ứng dụng trong HTXNN còn rất hạn chế. Đặc thù của HTXNN là quy mô nhỏ, năng lực kế toán hạn chế, hạ tầng công nghệ chưa đồng bộ và mức độ hỗ trợ chính quyền chưa nhất quán, điều này khiến cho việc triển khai ABC gặp nhiều khó khăn. Sunarwibowo et. al. (2025) cũng cho thấy khả năng áp dụng mô hình quản trị hiện đại trong khu vực hợp tác xã chịu ảnh hưởng mạnh bởi năng lực tài chính và mức độ tiếp cận công nghệ (Sunarwibowo et al., 2025). Do đó, việc nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến áp dụng ABC tại HTXNN ở Hà Nội là cần thiết, nhằm lấp khoảng trống lý thuyết, giúp đề xuất mô hình triển khai phù hợp, góp phần tăng cường minh bạch tài chính

và hiệu quả quản lý chi phí trong khu vực kinh tế tập thể.

2. Tổng quan nghiên cứu

Phương pháp kế toán chi phí dựa trên hoạt động (ABC) ra đời vào cuối thập niên 1980, được xem là một bước tiến quan trọng trong lĩnh vực kế toán quản trị. Kaplan và Cooper là những người đầu tiên hệ thống hóa phương pháp này nhằm khắc phục hạn chế của kế toán chi phí truyền thống, vốn phân bổ chi phí gián tiếp theo tỷ lệ tùy ý. ABC xác định chi phí dựa trên các hoạt động tạo ra giá trị và các đối tượng chịu chi phí, giúp phản ánh chính xác mối quan hệ giữa hoạt động - nguồn lực - chi phí, từ đó hỗ trợ nhà quản trị kiểm soát chi phí và ra quyết định hiệu quả hơn (Cooper & Kaplan, 1988a, 1988b). Trong gần 4 thập kỷ qua, ABC đã được ứng dụng rộng rãi và chứng minh là công cụ quản trị chiến lược hữu hiệu, đặc biệt trong các tổ chức có cấu trúc hoạt động phức tạp hoặc chi phí gián tiếp cao. Các nghiên cứu thực nghiệm chỉ ra rằng ABC không chỉ cải thiện khả năng kiểm soát chi phí mà còn nâng cao năng lực ra quyết định, hiệu quả hoạt động và lợi nhuận doanh nghiệp (Gunasekaran et al., 1999; Pham, 2021). Tuy nhiên, việc triển khai ABC vẫn gặp khó khăn do chi phí cao, kháng cự tổ chức và hạn chế về công nghệ thông tin. Tại Việt Nam, Ly & Nguyen (2024) nhận định, doanh nghiệp đặc biệt là doanh nghiệp nhỏ và vừa còn thiếu nhân sự kế toán chuyên môn, hệ thống dữ liệu chưa hoàn thiện và thiếu đào tạo bài bản - đây là rào cản lớn trong việc áp dụng ABC.

Trong khi các nghiên cứu quốc tế và trong nước tập trung chủ yếu vào khu vực doanh nghiệp, ứng dụng ABC trong HTXNN vẫn là lĩnh vực ít được quan tâm. HTXNN đóng vai trò quan trọng trong phát triển nông nghiệp và nông thôn, song đa phần có quy mô nhỏ, năng lực quản trị hạn chế và hệ thống kế toán sơ khai. Phần lớn HTXNN chỉ ghi chép chi phí phục vụ báo cáo tài chính, chưa áp dụng kế toán quản trị chi phí để hỗ trợ ra quyết định. Nhiều HTX không có bộ phận kế toán chuyên trách, chủ yếu thuê dịch vụ bên ngoài hoặc sử dụng phần mềm kế toán đơn giản, khiến việc hạch toán chi phí còn thủ công và thiếu phân tích theo hoạt

động. Kinh nghiệm quốc tế cho thấy, các HTXNN có quy mô lớn, trình độ chuyên môn hóa cao và đầu tư công nghệ thông tin bài bản thường dễ dàng áp dụng ABC hơn. Nghiên cứu của Jivani & Murray (2006) tại Hàn Quốc khẳng định mức độ chuyên môn hóa sản xuất và hạ tầng công nghệ là nhân tố quyết định khả năng triển khai hệ thống kế toán chi phí hiện đại, bên cạnh đó là vai trò của sự hỗ trợ thể chế và tài chính từ Nhà nước, mức độ tham gia của xã viên (Jivani & Murray, 2006).

Tổng hợp các công trình trong và ngoài nước cho thấy, mặc dù ABC đã được chứng minh là công cụ quản trị chi phí hữu hiệu, việc áp dụng trong khu vực HTXNN vẫn rất hạn chế. Đặc thù quy mô nhỏ, cơ cấu quản trị đơn giản, phụ thuộc vào chính sách hỗ trợ và mức độ chuyên môn hóa thấp khiến khả năng triển khai ABC bị ảnh hưởng đáng kể. Hơn nữa, các nghiên cứu hiện hành chủ yếu phân tích một số yếu tố riêng lẻ, chưa kết hợp đồng thời yếu tố nội sinh và yếu tố môi trường, chưa xem xét vai trò của thể chế như một biến độc lập trong mô hình nghiên cứu. Từ khoảng trống đó, nghiên cứu này hướng đến phát triển mô hình các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng ABC trong HTXNN tại Hà Nội. Cách tiếp cận này được kỳ vọng sẽ giúp lý giải toàn diện hơn sự khác biệt trong mức độ áp dụng ABC giữa các HTXNN, đồng thời cung cấp cơ sở thực tiễn để nâng cao năng lực quản trị chi phí và tính minh bạch tài chính trong khu vực kinh tế tập thể.

3. Cơ sở lý thuyết

3.1. Lý thuyết năng lực (RBV)

RBV được hình thành và phát triển mạnh mẽ trong lĩnh vực quản trị chiến lược từ đầu thập niên 1990, với công trình nền tảng của Barney (1991). Theo RBV, nguồn lực nội sinh của tổ chức là cơ sở tạo nên lợi thế cạnh tranh bền vững. Trong lĩnh vực kế toán quản trị, RBV giải thích vì sao những tổ chức có nguồn lực nội tại mạnh thường áp dụng hiệu quả hơn các công cụ kế toán tiên tiến như ABC. Việc triển khai ABC không chỉ là áp dụng một kỹ thuật kế toán, mà còn thể hiện năng lực tổ chức đặc biệt trong việc kết hợp và khai thác các nguồn lực tạo ra thông tin chi phí hữu ích phục vụ ra quyết định.

Đối với HTXNN, RBV nhấn mạnh vai trò trung tâm của năng lực nội sinh trong việc quyết định khả năng áp dụng ABC. Những HTXNN có đội ngũ kế toán trình độ cao, hạ tầng công nghệ tốt và lãnh đạo định hướng đổi mới sẽ thuận lợi hơn trong triển khai hệ thống kế toán hiện đại. Ngược lại, các HTXNN quy mô nhỏ, thiếu nhân lực và nguồn lực công nghệ sẽ gặp nhiều hạn chế trong quá trình tiếp cận ABC. Như vậy, RBV cho thấy hiệu quả áp dụng ABC phụ thuộc vào khả năng huy động, phát triển và kết hợp các nguồn lực nội tại của tổ chức, từ đó hình thành năng lực quản trị chi phí và lợi thế cạnh tranh bền vững.

3.2. Lý thuyết tình huống

Lý thuyết tình huống được hình thành từ các nghiên cứu quản trị và tổ chức từ thập niên 1960, với quan điểm cốt lõi rằng không tồn tại một mô hình quản trị hay hệ thống kế toán tối ưu cho mọi tổ chức. Hiệu quả của hệ thống quản trị phụ thuộc vào mức độ phù hợp giữa đặc điểm của hệ thống và điều kiện hoàn cảnh cụ thể, bao gồm cả yếu tố nội sinh và môi trường bên ngoài (Otley, 1980). Trong kế toán quản trị, lý thuyết này giúp giải thích vì sao các tổ chức trong cùng ngành nhưng khác bối cảnh lại thiết kế và vận hành hệ thống kế toán khác nhau. Nhiều nghiên cứu thực nghiệm đã chứng minh các công cụ kế toán tiên tiến như ABC chỉ phát huy hiệu quả khi có sự tương thích giữa cấu trúc tổ chức, công nghệ, quy mô và môi trường cạnh tranh. Các yếu tố như mức độ phức tạp hoạt động, quy mô tổ chức, chính sách thể chế và áp lực cạnh tranh đều ảnh hưởng đáng kể đến quyết định áp dụng ABC.

Trong bối cảnh các HTXNN tại Hà Nội, lý thuyết tình huống đặc biệt phù hợp để phân tích. Mỗi HTXNN có đặc điểm khác nhau về quy mô, cơ cấu, sản phẩm và chịu tác động từ môi trường thể chế, thị trường và năng lực lãnh đạo địa phương. Do đó, hiệu quả áp dụng ABC chỉ đạt được khi hệ thống kế toán được thiết kế phù hợp với điều kiện hoạt động cụ thể của từng HTX, đúng như nội dung của lý thuyết tình huống.

3.3. Sự kết hợp của lý thuyết năng lực và lý thuyết tình huống

Việc kết hợp RBV và lý thuyết tình huống là

cần thiết để lý giải toàn diện các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng ABC, đặc biệt trong khu vực HTXNN. RBV nhấn mạnh vai trò của nguồn lực nội sinh như nhân sự, công nghệ và quản trị, nhưng lại ít xem xét tác động của môi trường bên ngoài. Ngược lại, lý thuyết tình huống chú trọng yếu tố môi trường nhưng chưa quan tâm đến năng lực nội tại của tổ chức. Việc tích hợp hai lý thuyết giúp khắc phục hạn chế riêng lẻ, đồng thời tạo nên khung phân tích sâu và linh hoạt hơn.

Theo Djalilov (2022), hiệu suất tổ chức được nâng cao khi nguồn lực nội sinh phù hợp với môi trường hoạt động, tức là năng lực chỉ phát huy hiệu quả trong điều kiện hoàn cảnh thích hợp. Do đó, HTXNN có năng lực kế toán mạnh nhưng thiếu hỗ trợ thể chế có thể không tận dụng được lợi thế ABC, trong khi HTX quy mô vừa, được hỗ trợ chính sách và có lãnh đạo nhận thức tốt vẫn có thể triển khai thành công. Từ đó, nghiên cứu xác định hai nhóm yếu tố tác động đồng thời: (1) nội sinh - năng lực nhân sự, công nghệ, quản trị, nhận thức lãnh đạo; (2) môi trường - quy mô, phức tạp hoạt động, cạnh tranh, hỗ trợ thể chế. Sự tương tác hài hòa giữa hai nhóm này quyết định khả năng áp dụng ABC trong các HTXNN, góp phần mở rộng ứng dụng RBV và lý thuyết tình huống trong lĩnh vực kế toán quản trị chi phí.

4. Mô hình và giả thuyết nghiên cứu

4.1. Giả thuyết nghiên cứu

Năng lực nhân sự kế toán (AC): Năng lực của đội ngũ kế toán là một nguồn lực chiến lược của tổ chức, thể hiện qua trình độ chuyên môn, kỹ năng xử lý thông tin và khả năng vận dụng các phương pháp kế toán hiện đại. Các kế toán viên có chuyên môn vững và hiểu biết sâu về kế toán quản trị sẽ giúp triển khai hệ thống ABC hiệu quả hơn. Trong bối cảnh HTXNN, nơi phần lớn nhân viên kế toán chưa được đào tạo bài bản, năng lực này đóng vai trò then chốt.

Giả thuyết H1: Năng lực nhân sự kế toán có ảnh hưởng tích cực đến mức độ áp dụng ABC trong HTXNN tại Hà Nội.

Năng lực công nghệ thông tin (IT): Việc áp dụng ABC đòi hỏi khả năng thu thập, xử lý và phân tích dữ liệu chi phí theo hoạt động. Pham (2021) nhấn

mạnh cơ sở hạ tầng IT tốt là điều kiện tiên quyết cho việc triển khai ABC (Pham, 2021). Trong các HTXNN, năng lực IT thể hiện qua việc sử dụng phần mềm kế toán, khả năng kết nối dữ liệu và trình độ tin học của nhân viên.

Giả thuyết H2: Năng lực công nghệ thông tin có ảnh hưởng tích cực đến mức độ áp dụng ABC trong HTXNN tại Hà Nội.

Năng lực quản trị (MC): Năng lực quản trị thể hiện khả năng tổ chức, phối hợp và kiểm soát hoạt động giữa các bộ phận trong HTX. ABC chỉ mang lại hiệu quả khi có sự hợp tác giữa kế toán, sản xuất và quản lý. Các HTXNN có quy trình quản trị rõ ràng và sự phối hợp tốt sẽ dễ dàng triển khai hệ thống ABC hơn.

Giả thuyết H3: Năng lực quản trị có ảnh hưởng tích cực đến mức độ áp dụng ABC trong HTXNN tại Hà Nội.

Nhận thức của lãnh đạo (MA): Nhận thức và thái độ của lãnh đạo là nhân tố then chốt thúc đẩy quá trình đổi mới kế toán. Các nhà quản lý có nhận thức cao về lợi ích của ABC sẽ chủ động phân bổ nguồn lực, khuyến khích nhân viên và duy trì hệ thống sau khi triển khai. Trong bối cảnh HTXNN, vai trò của giám đốc hoặc chủ nhiệm HTX có ý nghĩa quyết định trong việc chấp nhận thay đổi.

Giả thuyết H4: Nhận thức của lãnh đạo có ảnh hưởng tích cực đến mức độ áp dụng ABC trong HTXNN tại Hà Nội.

Quy mô HTX (SI): Quy mô tổ chức ảnh hưởng đến cấu trúc kế toán và nhu cầu thông tin quản trị. Các HTXNN quy mô lớn có nhiều hoạt động và chi phí gián tiếp cao có xu hướng áp dụng ABC để kiểm soát chi phí chính xác hơn.

Giả thuyết H5: Quy mô HTX có ảnh hưởng tích cực đến mức độ áp dụng ABC trong HTXNN tại Hà Nội.

Mức độ phức tạp của hoạt động (OC): Khi quy trình hoạt động của HTX đa dạng và gồm nhiều loại hình sản xuất, nhu cầu chi tiết thông tin về chi phí sẽ tăng cao. Các tổ chức có hoạt động phức tạp thường dễ nhận thấy lợi ích của ABC hơn. Trong HTXNN, điều này đặc biệt đúng khi HTX vừa sản xuất, vừa cung ứng vật tư và tiêu thụ nông sản.

Giả thuyết H6: Mức độ phức tạp của hoạt động

có ảnh hưởng tích cực đến mức độ áp dụng ABC trong HTXNN tại Hà Nội.

Mức độ cạnh tranh (CP): Môi trường cạnh tranh buộc các tổ chức phải đổi mới hệ thống kế toán nhằm cải thiện thời gian và hiệu quả ra quyết định. Cạnh tranh thị trường là động lực chính thúc đẩy việc áp dụng các công cụ kế toán tiên tiến. Với HTXNN, khi áp lực cạnh tranh về giá cả và chất lượng tăng, ABC trở thành công cụ giúp nâng cao hiệu quả quản trị chi phí.

Giả thuyết H7: Mức độ cạnh tranh có ảnh hưởng tích cực đến mức độ áp dụng ABC trong HTXNN tại Hà Nội.

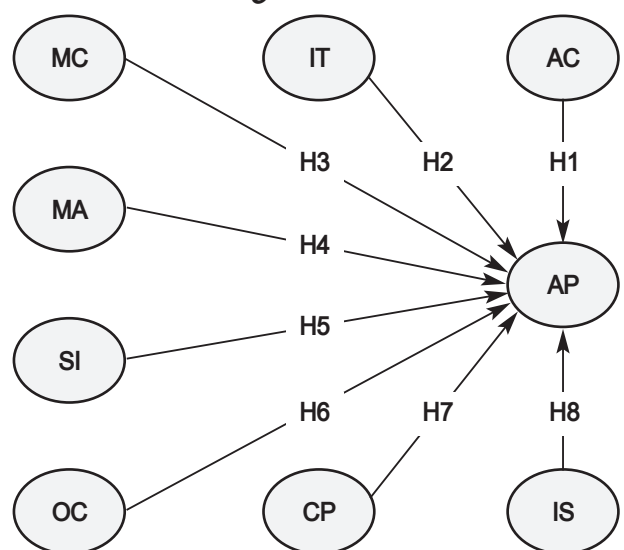
Sự hỗ trợ của thể chế (IS): Các chính sách của Nhà nước và chính quyền địa phương có vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy đổi mới kế toán. Môi trường thể chế thuận lợi là yếu tố thúc đẩy mạnh mẽ việc áp dụng các hệ thống kế toán quản trị trong các tổ chức phi lợi nhuận và nông nghiệp.

Giả thuyết H8: Sự hỗ trợ của thể chế có ảnh hưởng tích cực đến mức độ áp dụng ABC trong HTXNN tại Hà Nội.

4.2. Mô hình nghiên cứu

Từ 8 giả thuyết nêu trên, tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu tích hợp giữa hai nhóm yếu tố (yếu tố nội sinh và yếu tố môi trường) nhằm phân tích tác động của chúng đến mức độ áp dụng ABC trong các HTXNN trên địa bàn Hà Nội. (Hình 1)

Hình 1: Mô hình nghiên cứu



Nguồn: Tác giả đề xuất

Mô hình nghiên cứu đề xuất này giả định rằng các yếu tố nội sinh và tình huống đều có tác động trực tiếp và tích cực đến việc áp dụng ABC. Mô hình phản ánh quan điểm, năng lực nội sinh là điều kiện cần, yếu tố môi trường là điều kiện đủ để đảm bảo việc áp dụng ABC thành công trong HTXNN. Sự tương hỗ giữa hai nhóm yếu tố này quyết định khả năng và mức độ áp dụng ABC. Về phương diện lý thuyết, mô hình tích hợp lý thuyết năng lực và lý thuyết tình huống giúp lý giải toàn diện hơn sự khác biệt trong mức độ áp dụng ABC giữa các HTXNN, đóng góp vào việc mở rộng ứng dụng hai lý thuyết này trong lĩnh vực kế toán quản trị tại Việt Nam - vốn còn nhiều hạn chế trong khu vực kinh tế tập thể. Về phương diện thực tiễn, kết quả nghiên cứu góp phần định hướng giải pháp cho Liên minh HTX các cấp.

5. Hàm ý nghiên cứu và hướng nghiên cứu tiếp theo

5.1. Hàm ý nghiên cứu

Từ mô hình nghiên cứu, có thể rút ra một số hàm ý quan trọng cho công tác quản trị và chính sách phát triển khu vực kinh tế tập thể.

(1) AC là yếu tố cốt lõi quyết định khả năng áp dụng ABC. Do đó, các cơ quan quản lý cần đẩy mạnh đào tạo kế toán quản trị chi phí, hướng dẫn sử dụng phần mềm và chia sẻ kinh nghiệm thực tiễn để nâng cao năng lực chuyên môn cho cán bộ HTX.

(2) IT giữ vai trò then chốt trong việc thu thập và xử lý dữ liệu chi phí. Cần có chính sách hỗ trợ đầu tư hạ tầng công nghệ, khuyến khích áp dụng phần mềm kế toán tích hợp và xây dựng nền tảng

số hóa dữ liệu dùng chung cho HTXNN nhằm thúc đẩy chuyển đổi số trong quản trị chi phí.

(3) MC và MA có ảnh hưởng trực tiếp đến thành công của việc triển khai ABC. Ban lãnh đạo HTX cần xem ABC không chỉ là công cụ tính chi phí mà là hệ thống thông tin hỗ trợ ra quyết định chiến lược.

(4) Nhà nước cần hoàn thiện khung pháp lý và hướng dẫn kỹ thuật về kế toán quản trị cho HTX, đồng thời thí điểm và nhân rộng mô hình ABC nhằm hình thành hệ sinh thái thể chế hỗ trợ chuyển đổi kế toán quản trị hiện đại, minh bạch và hiệu quả.

5.2. Hạn chế và hướng nghiên cứu tiếp theo

Mặc dù bài viết đã xây dựng được mô hình và giả thuyết nghiên cứu tương đối toàn diện về các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng ABC trong HTXNN, song mô hình hiện tại mới dừng ở giai đoạn đề xuất lý thuyết, chưa có dữ liệu thực nghiệm để kiểm định các mối quan hệ giả thuyết. Do đó, các nghiên cứu tiếp theo cần thiết kế khảo sát định lượng trên mẫu HTXNN tại Hà Nội để kiểm định độ tin cậy, đồng thời hoàn thiện mô hình phù hợp với điều kiện thực tế.

Bên cạnh đó, phạm vi nghiên cứu hiện chỉ tập trung vào lĩnh vực nông nghiệp, trong khi khu vực kinh tế tập thể ở Việt Nam bao gồm nhiều loại hình hợp tác xã khác như tín dụng, thương mại, dịch vụ và tiểu thủ công nghiệp. Việc mở rộng nghiên cứu sang các lĩnh vực này sẽ giúp so sánh sự khác biệt trong khả năng áp dụng ABC, qua đó đưa ra khuyến nghị chính sách toàn diện hơn, góp phần nâng cao hiệu quả quản lý và phát triển bền vững của khu vực kinh tế tập thể ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

- Cooper, R., & Kaplan, R. S. (1988a). *The Design of Management System: Text and Cases*. Second Edition, Prentice Hall International, INC.
- Cooper, R., & Kaplan, R. S. (1988b). How Cost Accounting Distorts Product Cost. *Management Accounting*, 69(10), 20-27.
- Djalilov, K. (2022). A Contingent Resource-Based Perspective on Corporate Social Responsibility and Competitive Advantage: A Focus on Transition Countries. *Business Ethics and Leadership*, 6, 92-108.
- Gunasekaran, A., Marri, H. B., & Grieve, R. J. (1999). Justification and implementation of activity based costing in small and medium-sized enterprises. *Logistics Information Management*, 12(5), 386-394.

- Jay Barney (1991). Firm Resources and Sustained Competitive Advantage. *Journal of Management*, 17(1), 99-120.
- Jivani, M., & Murray, E. (2006). Agricultural Cooperatives in South Korea. [Online] Available at <https://doi.org/10.13140/RG.2.2.23491.94248>
- Ly, N., & Nguyen, T. T. (2024). Difficulties in the application of activity-based costing method in businesses in Vietnam. *Finance & Accounting Research Journal*, 6, 1713-1723.
- Otley, D. T. (1980). The contingency theory of management accounting: achievement and prognosis. *Accounting, Organizations and Society*, 5(4), 413-428.
- Pham, C. (2021). The Influence of Activity- Based Costing Implementation on Firm Performance: An Empirical Evidence from Vietnam. *Montenegrin Journal of Economics*, 17, 167-179.
- Sunarwibowo, R., Ikhsan, M., Mahi, B., & Wisana, I. D. G. K. (2025). The Impact of External Capital on the Performance of Agricultural Cooperatives in Indonesia. *Journal of Indonesian Economy and Business*, 40.

Ngày nhận bài: 23/8/2025

Ngày thẩm định, phản biện và sửa chữa: 22/9/2025

Ngày chấp nhận đăng bài: 30/9/2025

A MODEL FOR ADOPTING ACTIVITY-BASED COSTING IN AGRICULTURAL COOPERATIVES IN HANOI

● TRAN XUAN GIAO

Faculty of Accounting and Finance
Electric Power University

ABSTRACT:

In the context of digital transformation and increasing pressure for innovation in cost management, the adoption of activity-based costing (ABC) has emerged as a modern approach to enhancing managerial effectiveness and financial transparency. This study develops a model examining the factors influencing ABC adoption in agricultural cooperatives in Hanoi, grounded in the resource-based view and contingency theory. The findings identify eight key determinants-accounting staff capability, information technology infrastructure, managerial competence, leadership awareness, cooperative size, operational complexity, market competition, and institutional support. These results provide important practical implications for strengthening cost management capacity and promoting financial transparency within agricultural cooperatives.

Keywords: activity-based costing, agricultural cooperatives, resource-based view, contingency theory.